

Số: **81** /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày **19** tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc đăng ký xét tuyển đại học chính quy
Trường Đại học Vinh năm 2023

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2023 ban hành theo Quyết định số 923/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế tuyển sinh đại học ban hành theo Quyết định số 1009/QĐ-ĐHV ngày 25/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Đề án tuyển sinh đại học và Kế hoạch tuyển sinh đại học chính quy ban hành theo quyết định số 51/KH-ĐHV ngày 16/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Nhà trường thông báo việc đăng ký xét tuyển vào học đại học chính quy năm 2023 bằng các phương thức/mã phương thức: 100, 200, 301, 303, 402, 405, 406 (*), như sau:

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) đáp ứng các điều kiện tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.
- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm vi tuyển sinh

- Tuyển sinh trong cả nước và các thí sinh có quốc tịch nước ngoài.
- Đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài (lưu học sinh), nhà trường thực hiện tuyển sinh trong năm, không phụ thuộc vào kỳ tuyển sinh chung của Nhà trường, phương thức xét tuyển đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh (Chi tiết ở Phụ lục 1).

Chỉ tiêu theo ngành/nhóm ngành, theo phương thức xét tuyển và chương trình đào tạo.

4. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo 7 phương thức:

4.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và quy định của Trường - Mã phương thức xét tuyển 301

Các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.
2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia,

được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất của Nhà trường; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3. Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường. Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

4. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Lưu ý: Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn tại mục 6 của thông báo này.

4.2. Phương thức 2: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Vinh - Mã phương thức xét tuyển 303

Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi cấp Quốc gia; học sinh các trường THPT chuyên; học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế; Học sinh khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có thành tích học tập và rèn luyện tốt.

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2023, có 3 năm học THPT đều đạt học sinh Giỏi, hạnh kiểm Tốt và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định sau:

Ưu tiên 1. Thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức;

Ưu tiên 2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

Ưu tiên 3. Thí sinh là học sinh lớp chuyên thuộc các trường THPT chuyên, thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế IELTS 6.5, TOEFL iBT 80, TOEIC 550 (thời hạn 2 năm tính đến ngày 21/8/2023).

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên cho đến hết chỉ tiêu. Nếu trong cùng 1 nhóm ưu tiên có số thí sinh vượt quá chỉ tiêu, Nhà trường sẽ xem xét điều kiện bổ sung dựa vào tổng điểm lớp 12 (cộng điểm ưu tiên) của tổ hợp xét tuyển tại phụ lục

Lưu ý:

- Điều kiện *Ưu tiên 3* chỉ áp dụng cho ưu tiên xét tuyển các ngành ngoài sư phạm; mã phương thức xét tuyển 303 áp dụng cho cả các đối tượng học sinh dự bị đại học để đăng ký vào hệ thống phần mềm quản lý xét tuyển của Bộ GD&ĐT (nếu có);

- Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn tại *mục 6* của thông báo này;

- Danh sách tổ hợp xét tuyển của Trường Đại học Vinh học sinh đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo môn đạt giải học sinh giỏi.

TT	Môn đạt giải	Ngành đăng ký xét tuyển Theo Tổ hợp môn được xét tuyển	Ghi chú
1.	Toán, Tin học	A00*, A01, A02, B00	<i>Những tổ hợp môn có đánh dấu (*) là xét tuyển vào đúng ngành; các tổ hợp còn lại là ngành gần.</i>
2.	Vật lý	A00*, A01, B00, D01	
3.	Hóa học	A00*, A01, B00, D01	
4.	Sinh học	B00*, A02, B02, B08	
5.	Ngữ văn	C00*, D01, D15, C20	
6.	Lịch sử, GDCD	C00*, C19, C20, D14	
7.	Địa lý	C00*, C04, D20, D15	
8.	Tiếng Anh	D01*, D14, D15, A01	

4.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 100

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả, hình thức đăng ký xét tuyển theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển theo từng ngành, chuyên ngành, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi/môn thi theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + (Điểm ưu tiên).

- Trong đó các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn thi tiếng Anh nhân hệ số 2.

Lưu ý: Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn tại mục 6 của thông báo này.

4.4. Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Mã phương thức xét tuyển 200

- Điều kiện đăng ký xét tuyển: Các ngành sư phạm tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023; các ngành khác (ngoài sư phạm) tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2022 trở về trước (thí sinh tự do).

- Thời gian đăng ký xét tuyển, công bố kết quả, hình thức đăng ký xét tuyển theo kế hoạch, lịch trình và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Vinh.

- Nguyên tắc xét tuyển: Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ) để xét tuyển theo ngành, chuyên ngành và chương trình đào tạo, xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.

- Điểm xét tuyển là điểm tổng kết lớp 12 với các môn học trong tổ hợp theo quy định mỗi ngành tại phụ lục kèm theo.

Điểm xét tuyển = (Điểm cả năm môn 1 + Điểm cả năm môn 2 + Điểm cả năm môn 3) + (Điểm ưu tiên).

- Trong đó các ngành: Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh hệ số 2.

Lưu ý: Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn tại mục 6 của thông báo này.

4.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy và năng lực năm 2023 - Mã phương thức xét tuyển 402

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh năm 2023.

Điểm xét tuyển = (Điểm thi \times 3/15) + (Điểm ưu tiên), tổng điểm bài thi tối đa 150 điểm, trong đó điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm.

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội năm 2023:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi \times 3/4) + (Điểm ưu tiên), tổng điểm bài thi tối đa 40 điểm, trong đó điểm bài thi của thí sinh được quy về 30 điểm.

- Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2023:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi của thí sinh được quy về 30 điểm) + (Điểm ưu tiên).

Lưu ý: Thí sinh thực hiện đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn tại mục 6 của thông báo này.

4.6. Phương thức 6: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 405

- Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi/môn thi của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất. Điểm thi môn năng khiếu được tính hệ số 2;

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi môn năng khiếu từ ngày 15/6/2023 đến 17 giờ 00 ngày 22/6/2023, trừ ngày lễ, thứ Bảy và Chủ Nhật theo thông báo tại: <https://phongdaotao.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/seo/thong-bao-thoi-gian-nhan-ho-so-dang-ky-du-thi-va-thoi-gian-thi-nang-khieu-nam-2023-nganh-giao-duc-mam-non-va-giao-duc-the-chat-109600>

- Thời gian thi môn năng khiếu: (dự kiến) từ ngày 05/7/2023 đến ngày 07/7/2023.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

4.7. Phương thức 7: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển 406

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập lớp 12 của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất. Điểm thi môn năng khiếu được tính hệ số 2.

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi môn năng khiếu từ ngày 15/6/2023 đến 17 giờ 00 ngày 22/6/2023, trừ ngày lễ, thứ Bảy và Chủ Nhật theo thông báo tại: <https://phongdaotao.vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/seo/thong-bao-thoi-gian-nhan-ho-so-dang-ky-du-thi-va-thoi-gian-thi-nang-khieu-nam-2023-nganh-giao-duc-mam-non-va-giao-duc-the-chat-109600>

- Thời gian thi môn năng khiếu: (dự kiến) từ ngày 05/7/2023 đến ngày 07/7/2023.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

5.1. Đối với các ngành sử dụng các mã phương thức xét tuyển 100, 200, 301, 303, 405, 406 thí sinh phải có hạnh kiểm của năm học lớp 12 THPT đạt từ loại Khá trở lên, không bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp. Ngành Giáo dục thể chất chỉ tuyển những thí sinh có thể hình cân đối: Nam cao 1,65m, nặng 45 kg trở lên và Nữ cao 1,55m, nặng 40 kg trở lên.

5.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, mã phương thức 100.

Căn cứ kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả cụ thể sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vinhuni.edu.vn>.

5.3. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ), mã phương thức 200.

- Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành Điều dưỡng khi:

- a) Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên, trừ các trường hợp quy định tại mục b;
- b) Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên đối với các ngành Giáo dục thể chất và ngành Điều dưỡng.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT đối với các ngành sư phạm tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, *điểm xét tuyển* đạt từ 24 điểm trở lên; các ngành khác (ngoài sư phạm) tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12, *điểm xét tuyển* đạt từ 18 điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Anh, ngoài tiêu chí về tổng điểm đạt từ 18 điểm trở lên, môn tiếng Anh của năm lớp 12 đạt từ 6.5 điểm trở lên (*điểm chưa nhân hệ số nếu có*).

5.4. Xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất: Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, có điểm thi năng khiếu do trường Đại học Vinh tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

6. Tổ chức đăng ký xét tuyển các đợt như sau

6.1. Tổ chức đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét và xét tuyển sớm cho các phương thức: Phương thức 1/mã phương thức 301, Phương thức 2/mã phương thức 303, Phương thức 4/mã phương thức 200, Phương thức 5/mã phương thức 402

Thí sinh đăng ký xét tuyển và làm theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/6/2023 đến ngày 20/6/2023

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyện vọng.

Hồ sơ gồm:

- **Phương thức 1/301 và phương thức 2/303:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ GD&ĐT;

+ Học bạ 3 năm trung học phổ thông (bản scan hoặc chụp ảnh, thí sinh chụp học bạ đầy đủ thông tin);

+ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân;

+ Ảnh thẻ 4*6, mới chụp trong vòng 3 tháng.

- **Phương thức 4/200 và phương thức 5/402:**

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu trực tuyến;

+ Học bạ 3 năm trung học phổ thông (bản scan hoặc chụp ảnh, thí sinh chụp học bạ đầy đủ thông tin);

+ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân;

+ Ảnh thẻ 4*6, mới chụp trong vòng 3 tháng.

Lưu ý:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển (*phương thức 1/mã phương thức 301 và phương thức 2/mã phương thức 303*) được đăng ký xét tuyển tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy năm 2023;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức (*phương thức 4/mã phương thức 200 và phương thức 5/mã phương thức 402*) được đăng ký xét tuyển các ngành **ngoài sư phạm**.

- Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng phù hợp để trúng tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT (nếu có nguyện vọng), từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023.

6.6. Đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GD&ĐT

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tại: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 10/7/2023 đến 17 giờ 00 ngày 30/7/2023

- Lựa chọn thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (*số 1 thể hiện nguyện vọng cao nhất*)

- Lựa chọn tên trường/mã trường: Trường Đại học Vinh/ TDV

- Lựa chọn ngành, nhóm ngành, chương trình đào tạo: *Phụ lục 1*

- Lựa chọn phương thức tuyển sinh: *Phụ lục 1*

- Lựa chọn tổ hợp xét tuyển: *Phụ lục 1*

6.3. Đăng ký và xét tuyển bổ sung (dự kiến)

Thí sinh đăng ký xét tuyển và làm theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

- Thời gian thực hiện: Từ ngày 07/9/2023 đến ngày 15/9/2023

- Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/nguyện vọng.

- Hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu trực tuyến;

+ Học bạ 3 năm trung học phổ thông hoặc phiếu xác nhận điểm thi tốt nghiệp THPT/đánh giá năng lực/tư duy (bản scan hoặc chụp ảnh);

+ Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân;

+ Ảnh thẻ 4*6, mới chụp trong vòng 3 tháng.

7. Thông tin liên hệ và hỗ trợ thí sinh:

- Số điện thoại và số zalo hỗ trợ thí sinh đăng ký xét tuyển tại:

<https://vinhuni.edu.vn/danh-sach-can-bo-tu-van-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-truong-dai-hoc-vinh-nam-2023-c06.0110v0p0a129415.html>

- Kênh tư vấn: <https://www.facebook.com/daihocvinh182leduan>

- Quy chế và đề án tuyển sinh đại học tại: <https://vinhuni.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-vinh-c06.0110v0p0a129619.html>

- Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Vinh, địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, điện thoại: 0238.898 8989. ✓

Nơi nhận:

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo; ✓

- Các trường THCS&THPT, THPT;

- Các Trường DBĐH Dân tộc;

- Các đơn vị trong Trường;

- BBT website, iOffice;

- Lưu: HCTH, ĐT. ✓



PGS.TS. Trần Bá Tiến



PHỤ LỤC 1
CÁC NGÀNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2023
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Kèm theo thông báo số: **81** /TB-ĐHV, ngày **19** /5/2023
của Trường Đại học Vinh)

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức	Tên phương thức	Chỉ tiêu (dự kiến)	Các tổ hợp xét tuyển
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405	(*)	120	M00, M01, M10, M13
				406	(*)	50	M00, M01, M10, M13
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	(*)	300	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	100	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	10	C00, D01, A00, A01
3	Đại học	7140114	Quản lý giáo dục	100	(*)	15	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	2	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	3	C00, D01, A00, A01
4	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	(*)	80	A00, A01, B00, D01
				200	(*)	30	A00, A01, B00, D01
				301	(*)	5	A00, A01, B00, D01
				303	(*)	5	A00, A01, B00, D01
5	Đại học	7140209C	Sư phạm Toán học chất lượng cao	100	(*)	20	A00, A01, B00, D01
				301	(*)	10	A00, A01, B00, D01
6	Đại học	7140210	Sư phạm Tin học	100	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
7	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	100	(*)	15	A00, A01, B00, D07
				200	(*)	5	A00, A01, B00, D07
				301	(*)	5	A00, A01, B00, D07
				303	(*)	5	A00, A01, B00, D07
8	Đại học	7140212	Sư phạm Hóa học	100	(*)	25	A00, B00, D07, C02
				200	(*)	10	A00, B00, D07, C02
				301	(*)	5	A00, B00, D07, C02
				303	(*)	5	A00, B00, D07, C02
9	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	100	(*)	15	B00, B03, B08, A02
				200	(*)	7	B00, B03, B08, A02
				301	(*)	5	B00, B03, B08, A02
				303	(*)	3	B00, B03, B08, A02
10	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	(*)	100	C00, D01, D15, C20
				200	(*)	30	C00, D01, D15, C20

				301	(*)	10	C00, D01, D15, C20
				303	(*)	10	C00, D01, D15, C20
11	Đại học	7140218	Sư phạm Lịch sử	100	(*)	20	C00, C19, C20, D14
				200	(*)	10	C00, C19, C20, D14
				301	(*)	5	C00, C19, C20, D14
				303	(*)	5	C00, C19, C20, D14
12	Đại học	7140219	Sư phạm Địa lý	100	(*)	25	C00, C04, C20, D15
				200	(*)	5	C00, C04, C20, D15
				301	(*)	5	C00, C04, C20, D15
				303	(*)	5	C00, C04, C20, D15
13	Đại học	7140205	Giáo dục Chính trị	100	(*)	10	C00, D66, C19, C20
				200	(*)	7	C00, D66, C19, C20
				301	(*)	5	C00, D66, C19, C20
				303	(*)	3	C00, D66, C19, C20
14	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	301	(*)	3	T00, T01, T02, T05
				405	(*)	15	T00, T01, T02, T05
				406	(*)	12	T00, T01, T02, T05
15	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	100	(*)	15	C00, D01, A00, C19
				200	(*)	10	C00, D01, A00, C19
				301	(*)	2	C00, D01, A00, C19
				303	(*)	3	C00, D01, A00, C19
16	Đại học	7140231C	Sư phạm Tiếng Anh (<i>lớp tài năng</i>)	100	(*)	20	D01, D14, D15, A01
				301	(*)	10	D01, D14, D15, A01
17	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	(*)	120	D01, D14, D15, A01
				200	(*)	30	D01, D14, D15, A01
				301	(*)	10	D01, D14, D15, A01
				303	(*)	10	D01, D14, D15, A01
18	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	(*)	150	D01, D14, D15, A01
				200	(*)	75	D01, D14, D15, A01
				301	(*)	5	D01, D14, D15, A01
				303	(*)	15	D01, D14, D15, A01
				402	(*)	5	
19	Đại học	7340301	Kế toán	100	(*)	250	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	200	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	10	
20	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	(*)	150	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	80	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	10	
21	Đại học	7340101C	Quản trị kinh doanh chất lượng cao	100	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07

22	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>có 2 chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp và Ngân hàng thương mại</i>)	100	(*)	90	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	40	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	5	
23	Đại học	7310101	Kinh tế (<i>có 2 chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế</i>)	100	(*)	60	A00, A01, D01, B00
				200	(*)	40	A00, A01, D01, B00
				301	(*)	10	A00, A01, D01, B00
				303	(*)	15	A00, A01, D01, B00
				402	(*)	5	
24	Đại học	7380101	Luật	100	(*)	60	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	25	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
25	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	(*)	60	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	25	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
26	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
27	Đại học	7229042	Quản lý văn hóa	100	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
28	Đại học	7310201	Chính trị học	100	(*)	10	C00, D01, C19, A01
				200	(*)	10	C00, D01, C19, A01
				301	(*)	5	C00, D01, C19, A01
				303	(*)	5	C00, D01, C19, A01
				402	(*)	5	
29	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	10	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
30	Đại học	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	100	(*)	20	C00, D01, A00, A01
				200	(*)	15	C00, D01, A00, A01
				301	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				303	(*)	5	C00, D01, A00, A01
				402	(*)	5	
31	Đại	7420201	Công nghệ sinh học	100	(*)	15	B00, A01, A02, B08

	học			200	(*)	10	B00, A01, A02, B08
				301	(*)	5	B00, A01, A02, B08
				303	(*)	5	B00, A01, A02, B08
				402	(*)	5	
32	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	(*)	25	A00, B00, A01, D07
				200	(*)	10	A00, B00, A01, D07
				301	(*)	5	A00, B00, A01, D07
				303	(*)	5	A00, B00, A01, D07
				402	(*)	5	
33	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	(*)	35	B00, C08, D08, D13
				200	(*)	30	B00, C08, D08, D13
				301	(*)	5	B00, C08, D08, D13
				303	(*)	10	B00, C08, D08, D13
34	Đại học	7580301	Kinh tế xây dựng (<i>Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng, Kinh tế vận tải và logistic, Quản lý dự án công trình xây dựng</i>)	100	(*)	20	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
35	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng (<i>Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng</i>).	100	(*)	60	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
36	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị</i>).	100	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
37	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	(*)	60	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
38	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
39	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	(*)	90	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	35	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	10	
40	Đại học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	(*)	20	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	15	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01

				303	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
41	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	(*)	50	A00, B00, D01, A01
				200	(*)	30	A00, B00, D01, A01
				301	(*)	5	A00, B00, D01, A01
				303	(*)	10	A00, B00, D01, A01
				402	(*)	5	
42	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	(*)	150	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	90	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	10	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	10	
43	Đại học	7480201C	Công nghệ thông tin chất lượng cao	100	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	5	
44	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	(*)	20	A00, A01, D01, D07
				200	(*)	15	A00, A01, D01, D07
				301	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				303	(*)	5	A00, A01, D01, D07
				402	(*)	5	
45	Đại học	7620105	Chăn nuôi (<i>Chăn nuôi và Chăn nuôi - chuyên ngành Thú y</i>)	100	(*)	20	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
46	Đại học	7620109	Nông học	100	(*)	15	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
47	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	(*)	20	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	15	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
48	Đại học	7850103	Quản lý đất đai	100	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	
49	Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				200	(*)	10	A00, B00, D01, B08
				301	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				303	(*)	5	A00, B00, D01, B08
				402	(*)	5	

Ghi chú:

- Chỉ tiêu tuyển sinh chính thức được công bố sau khi Bộ GD&ĐT thông báo;
- (*) Phương thức xét tuyển đại học chính quy năm 2023.

TT	Mã phương thức	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
Xét tuyển đối với các ngành không có môn năng khiếu			
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023	50%
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20%
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	10%
4	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường Đại học Vinh và học sinh dự bị đại học	10%
5	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10%
Xét tuyển đối với các ngành có môn năng khiếu			
6	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (<i>cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất</i>)	80%
7	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT năm 2023 với điểm thi năng khiếu để xét tuyển (<i>cho 2 ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất</i>)	20%

Các tổ hợp xét tuyển:

- **Tổ hợp nhóm A:** A00: Toán, Vật lý, Hoá học; A01: Toán, Vật lý, tiếng Anh; A02: Toán, Vật lý, Sinh học.
- **Tổ hợp nhóm B:** B00: Toán, Hoá học, Sinh học; B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn; B08: Toán, Sinh học, tiếng Anh.
- **Tổ hợp nhóm C:** C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý; C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học; C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý; C08: Ngữ văn, Hóa học, Sinh; C19: Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân; C20: Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân.
- **Tổ hợp nhóm D:** D01: Toán, Ngữ văn, tiếng Anh; D07: Toán, Hoá học, tiếng Anh; D08: Toán, Sinh học, Tiếng anh; D13: Ngữ văn, Sinh học, tiếng Anh; D14: Ngữ văn, Lịch sử, tiếng Anh; D15: Ngữ văn, Địa lý, tiếng Anh; D66: Ngữ văn, Giáo dục công dân, tiếng Anh.
- **Tổ hợp nhóm M:** M00: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu mầm non; M01: Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu mầm non; M10: Toán, tiếng Anh, Năng khiếu mầm non; M13: Toán, Sinh học, Năng khiếu mầm non.
- **Tổ hợp nhóm T:** T00: Toán, Sinh học, Năng khiếu GDTC; T01: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu GDTC; T02: Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu GDTC; T05: Ngữ văn, Giáo dục công dân, Năng khiếu GDTC.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
SỬ DỤNG KẾT QUẢ HỌC TẬP THPT - MÃ PHƯƠNG THỨC 200**

1. Họ và tên thí sinh: Giới tính:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Số CMND (CCCD):
4. Điện thoại: Email:
5. Hộ khẩu thường trú:
6. Dân tộc:
7. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện/quận, tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh):
Lớp 10:

--	--

--	--	--	--

Lớp 11:

--	--

--	--	--	--

Lớp 12:

--	--

--	--	--	--

Tên lớp 12: Mã tỉnh Mã trường
8. Năm tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:.....
9. Học lực: Năm lớp 10:.....; Năm lớp 11:.....; Năm lớp 12:.....
10. Hạnh kiểm: Năm lớp 10:.....; Năm lớp 11:.....; Năm lớp 12:.....
11. Khu vực: Thuộc khu vực nào thì khoanh tròn khu vực đó: 1 ; 2 ; 3 ; 2NT
12. Đối tượng: Thuộc đối tượng ưu tiên nào thì khoanh tròn đối tượng đó:
01 ; 02 ; 03 ; 04 ; 05 ; 06 ; 07
13. Đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Vinh/ngành học:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp	Điểm môn 1		Điểm môn 2		Điểm môn 3	
				Văn	8.5	Sử	8.0	Địa	9.8
0	7380101	Luật	C00						
1									
...									

14. Địa chỉ báo tin:

Tôi cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Ngày tháng năm 2023
(Thí sinh ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC III**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**

(Kèm theo Công văn số: /BGDDĐT-GDDH ngày / /2023
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. **Nơi sinh** (tỉnh, thành phố):

6. **Năm tốt nghiệp THPT**

7. **Năm đoạt giải:**

8. **Môn đoạt giải, loại giải, huy chương**

*Môn đoạt giải**Loại giải, loại huy chương*

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm môn:

10. **Đăng ký xét tuyển thăng hoặc ưu tiên xét tuyển thăng vào CSĐT/ngành học:**

(thí sinh có thể chọn (ghi rõ) phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào các dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					

12. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường THPT
.....đã khai đúng sự
thật.

Ngày tháng năm 2023

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2023

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**
(Kèm theo Công văn số: /BGDDĐT-GDDH ngày / /2023
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2023**
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thặng theo quy định tại
điểm b, c, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

1. **Họ và tên thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. **Số CMND/CCCD** (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. **Điện thoại** (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. **Hộ khẩu thường trú** (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. **Dân tộc:**

7. **Nơi học THPT hoặc tương đương:**

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. **Năm tốt nghiệp THPT:**

9. **Học lực:** Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. **Đăng ký xét tuyển thặng vào CSĐT/ngành học:**

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. **Địa chỉ báo tin:**

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 Trường THPT.....
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2023

Hiệu trưởng
(*Ký tên, đóng dấu*)

Ngày tháng năm 2023

Chữ ký của thí sinh